TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:45/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 07/8/2018
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ônaag Nguyễn Quang Liêu và bà Lê Thị Thận
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 161/2018/TLST- HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2018/QĐXX - ST ngày 13 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc T; sinh năm 1984.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn T; sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ tại: Thôn 2, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện ngày 16/4/2018 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, đến năm 2008 chị và anh T mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 57 ngày 12/9/2008. Đến năm 2010 thì bát đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do anh T thường xuyên uống rượu, về nhà chửi bới, đánh đập, xúc phạm danh dự nhân phẩm của chị và gia đình bên chị. Năm 2017 chị dã nộp đơn lên Tòa án Bù Đăng do anh T hứa sẽ thay đổi chị đã rút đơn nhưng sau khi chị rút đơn thì anh T không thay đổi, không thể chung sống với anh T nên chị đã sống ly thân với anh T từ tháng 02 năm 2018 liên tục cho đến nay. Quá trình sống ly thân về kinh tế hoàn toàn độc lập, về T cảm vợ chồng không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay, chị xác định không còn T cảm với anh T, mâu thuẩn vợ chồng đã trầm trọng, T cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai người con chung là Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 15/8/2001; Nguyễn N1, sinh ngày 01/10/2008. Nguyện vọng của chị T sau khi ly hôn là được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu N và N1. Không yêu cầu anh T cấp ưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính đăng ký kết hôn của UBND xã Bình Minh ngày 12/9/2008; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 02 bản sao giấy khai sinh . Ngoài ra, chị T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

-Tại các biên bản lời khai, hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn anh Nguyễn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với chị T về việc anh chị chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước như chị T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẩn nguyên nhân do anh thường uống rượu về nhà cũng có chởi bới, xúc phạm đến vợ, cũng có xảy ra xô xát lẫn nhau, anh chị có sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 liên tục cho đến nay, quá trình sống ly thân anh có mong muốn hàn gắn nhưng không thành. Nay anh thấy còn T cảm với chị T, anh muốn đoàn tụ nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có hai người con chung là Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 15/8/2001và Nguyễn N1, sinh ngày 01/10/2008. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý giao cả 02 con chung là cháu N và Nh1 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì; không có yêu cầu phản tố.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn T, quá trình thụ lý vụ án, xác định anh T có nơi cư trú tại: thôn 2, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước, đối chiếu với giấy chứng nhận kết hôn do chị T giao nộp hợp pháp tại Tòa án, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị T và anh T đều thừa nhận trong quá trình chung sống với nhau anh chị chung sống hạnh phúc cho đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu về nhà chửi bới, xúc phạm chị T, anh chị cũng đã xảy ra xô xát lẫn nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, anh chị đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 liên tục đến nay, trong quá trình sống ly thân mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc tới ai, kinh tế độc lập. Tuy nhiên, anh T có nguyện vọng được đoàn tụ vì thấy vẫn còn thương vợ con, nhưng chị T không đồng ý doàn tụ vì trước đây chị đã cho anh T cơ hội nhưng anh T không thay đổi, vì vậy chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T đã thừa nhận vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, mặt khác nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ phía anh T, tại buổi hòa giải anh T thừa nhận và anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 liên tục cho đến nay. Như vậy, anh T và chị T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữ chị T và anh T lâm vào T

trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận, chị Nguyễn Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn T.

[3] Về con chung: Có 2 con chung là Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 15/8/2001 và Nguyễn N1, sinh ngày 01/10/2008. Tại phiên tòa chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu N và N1. Tại biên bản hòa giải ngày 13/7/2018 anhT có ý kiến nếu Tòa án giải quyết chấp nhân yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý giao cả 02 cháu N và N1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại biên bản lời khai của cháu N và N1 thì các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ cháu là chị T. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T là giao các cháu Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 15/8/2001và Nguyễn N1, sinh ngày 01/10/2008 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T phải nộp theo quy định của pháp luật..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn T.

[2] Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 15/8/2001 và Nguyễn N1, sinh ngày 01/10/2008 cho chị Nguyễn Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[3] Về cấp dưỡng: Đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con chung được thực hiện theo các quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0021953 ngày 24/4/2018.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hà